BIỂU TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: CAO TỐC TUYÊN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA XÃ MINH DÂN, HUYỆN HÀM YÊN TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

Kèm theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân huyện Hàm Yên.

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*31*	*32*	*33*
	Cộng = (I+II)						**175.782,4**	**162.645,2**	**31.794,0**	**1.377,9**	**69.249,1**	**12.057,7**	**3.537,5**	**11.166,8**	**33.462,2**	**13.027,9**	**3.470,0**	**9.557,9**	**109,3**	**109,3**	
I	**ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**						**166.115,2**	**162.645,2**	**31.794,0**	**1.377,9**	**69.249,1**	**12.057,7**	**3.537,5**	**11.166,8**	**33.462,2**	**3.470,0**	**3.470,0**				
III	**ĐẤT TỔ CHỨC**						**9.667,2**									**9.557,9**		**9.557,9**	**109,3**	**109,3**	
1	**Nguyễn Văn Tuyên vợ là Hoàng Thị Sự**	**Kim Long**					**3.056,9**	**2.676,9**			**2.676,9**					**380,0**	**380,0**				
			II/1	1/1	11	28	1.909,2	1.529,2			1.529,2					**380,0**	380,0				
			1	2	11	39	90,5	90,5			90,5										
			1	2	11	38	1.057,2	1.057,2			1.057,2										
2	**Hoàng Văn Ngân vợ là Đặng Thị Nhung**	**Kim Long**					**2.593,2**	**2.443,2**			**2.443,2**					**150,0**	**150,0**				
			II/1	2/1	11	37	2.593,2	2.443,2			2.443,2					**150,0**	150,0				
3	**Hoàng Văn Thiệp vợ là Lý Thị Bền**	**Kim Long**					**2.708,1**	**2.708,1**			**2.074,2**	**633,9**									
			1	2	11	36	278,3	278,3			278,3										
			1	2	11	35	1.229,9	1.229,9			1.229,9										
			1	4	10	74	249,2	249,2				249,2									
			1	4	10	42	363,1	363,1				363,1									
			1	4	10	63	21,6	21,6				21,6									
			1	2	11	11	566,0	566,0			566,0										
4	**Phạm Thị Xuân**	**Kim Long**					**5.893,2**	**5.893,2**			**5.893,2**										

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	2	11	34	5.893,2	5.893,2			5.893,2										
5	**Bàn Văn Chính vợ là Tướng Thị Xuân**	**Kim Long**					**193,8**	**193,8**			**30,7**	**163,1**									
			1	2	11	33	30,7	30,7			30,7										
			1	4	11	42	163,1	163,1				163,1									
6	**Nguyễn Đức Tuân vợ là Hoàng Thị Hồng**	**Kim Long**					**8.126,6**	**8.126,6**				**8.126,6**									
			1	4	11	32	8.126,6	8.126,6				8.126,6									
7	**Hoàng Văn Siêu vợ là Tướng Thị Xuân**	**Kim Long**					**9,7**	**9,7**			**9,7**										
			1	2	11	30	7,8	7,8			7,8										
			1	2	11	31	1,9	1,9			1,9										
8	**Đỗ Thị Thu**	**Kim Long**					**232,5**	**232,5**			**232,5**										
			1	1	11	29	218,0	218,0			218,0										
			1	2	11	27	14,5	14,5			14,5										
9	**Hoàng Văn Các vợ là Mạc Thị Sỏng**	**Kim Long**					**1.008,3**	**1.008,3**			**1.008,3**										
			1	2	11	25	1.008,3	1.008,3			1.008,3										
10	**Hoàng Văn Điệm vợ là Đặng Thị Chầm**	**Kim Long**					**214,8**	**214,8**			**214,8**										
			1	2	11	26	214,8	214,8			214,8										
11	**Đặng Văn Tinh vợ là Tướng Thị Minh**	**Kim Long**					**184,9**	**184,9**			**184,9**										
			1	2	11	41	184,9	184,9			184,9										
12	**Đỗ Văn Áo vợ là Vương Thị Chuyên**	**Kim Long**					**1.871,7**	**1.771,7**			**1.771,7**					**100,0**	**100,0**				

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	1	11	21	429,2	429,2			429,2										
			II/1	1/1	11	24	1.442,5	1.342,5			1.342,5					**100,0**	100,0				
13	**Đỗ Thị Hồng Minh**	**Kim Long**					**653,5**	**553,5**			**553,5**					**100,0**	**100,0**				
			II/1	1/1	11	20	653,5	553,5			553,5					**100,0**	100,0				
14	**Đỗ Văn Phong vợ là Đặng Thị Đảm**	**Kim Long**					**134,5**	**134,5**				**134,5**									
			1	4	11	13	134,5	134,5				134,5									
15	**Đỗ Văn Trang**	**Kim Long**					**809,2**	**809,2**				**809,2**									
			1	4	11	40	809,2	809,2				809,2									
16	**Hoàng Văn Quân vợ là Triệu Thị Ba**	**Kim Long**					**1.175,7**	**1.175,7**			**1.175,7**										
			1	2	11	22	1.175,7	1.175,7			1.175,7										
17	**Bế Thị Hương con là Vi Văn Hoa**	**Kim Long**					**7.194,3**	**6.794,3**	**3.313,6**		**1.564,9**	**62,6**		**1.516,5**	**336,7**	**400,0**	**400,0**				
			II/1	1/1	10	59	754,2	354,2			354,2					**400,0**	400,0				
			1	1	10	47	67,0	67,0			67,0										
			1	2	10	37	297,6	297,6						297,6							
			1	4	10	50	100,2	100,2	100,2												
			1	2	10	113	308,2	308,2						308,2							
			1	4	10	46	156,8	156,8	156,8												
			1	4	10	41	66,0	66,0	66,0												
			1	4	10	56	107,9	107,9	107,9												
			1	4	10	31	1.023,6	1.023,6	1.023,6												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	10	21	313,2	313,2	313,2												
			1	4	10	28	206,3	206,3	206,3												
			1	4	10	20	157,7	157,7	157,7												
			1	4	10	26	116,3	116,3	116,3												
			1	4	10	27	51,1	51,1	51,1												
			1	4	10	30	33,2	33,2	33,2												
			1	1	10	112	967,5	967,5			967,5										
			1	2	10	114	430,3	430,3						430,3							
			1	3	10	115	336,7	336,7							336,7						
			1	4	10	24	48,6	48,6	48,6												
			1	4	10	29	122,3	122,3	122,3												
			1	4	10	33	319,6	319,6	319,6												
			1	4	10	35	368,8	368,8	368,8												
			1	4	10	22	62,6	62,6				62,6									
			1	4	10	32	50,8	50,8	50,8												
			1	4	10	34	71,2	71,2	71,2												
			1	2	10	61	480,4	480,4						480,4							
			1	2	11	19	176,2	176,2			176,2										
18	**Hoàng Văn Lâm vợ là Hoàng Thị Thoa**	**Kim Long**					**611,6**	**611,6**	**255,6**		**356,0**										
			1	4	10	38	136,2	136,2	136,2												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	10	44	119,4	119,4	119,4												
			1	2	11	18	356,0	356,0			356,0										
19	**Hoàng Văn Thực vợ là Vi Thị Chuyển**	**Kim Long**					**486,0**	**486,0**				**486,0**									
			1	4	10	108	86,7	86,7				86,7									
			1	4	11	17	399,3	399,3				399,3									
20	**Đỗ Thị Thương chồng là Hoàng Văn Bính**	**Kim Long**					**1.129,2**	**929,2**			**929,2**					**200,0**	**200,0**				
			II/1	1/1	10	107	685,8	485,8			485,8					**200,0**	200,0				
			1	2	11	14	443,4	443,4			443,4										
21	**Nguyễn Thị Thư**	**Kim Long**					**182,5**	**182,5**	**182,5**												
			1	4	11	10	182,5	182,5	182,5												
22	**Hoàng Văn Cương vợ là Vi Thị Lự**	**Kim Long**					**5.002,7**	**5.002,7**	**3.778,4**		**24,1**	**209,3**		**324,6**	**666,3**						
			1	4	10	102	205,9	205,9	205,9												
			1	4	10	99	506,7	506,7	506,7												
			1	4	10	100	314,5	314,5	314,5												
			1	3	10	110	3,1	3,1							3,1						
			1	1	10	111	24,1	24,1			24,1										
			1	4	10	95	224,3	224,3	224,3												
			1	4	10	94	58,4	58,4	58,4												
			1	4	10	91	81,5	81,5	81,5												
			1	4	10	76	21,4	21,4	21,4												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	10	77	50,5	50,5	50,5												
			1	4	10	78	95,7	95,7	95,7												
			1	4	10	65	34,8	34,8	34,8												
			1	4	10	64	58,5	58,5	58,5												
			1	4	10	62	106,3	106,3	106,3												
			1	4	10	66	27,3	27,3	27,3												
			1	4	10	85	265,8	265,8	265,8												
			1	4	11	12	164,3	164,3	164,3												
			1	4	11	5	186,0	186,0	186,0												
			1	4	11	4	51,7	51,7	51,7												
			1	4	11	1	16,8	16,8	16,8												
			1	4	11	16	663,2	663,2							663,2						
			1	4	10	71	209,3	209,3				209,3									
			1	4	10	89	26,7	26,7	26,7												
			1	4	10	86	131,3	131,3	131,3												
			1	4	11	6	44,6	44,6	44,6												
			1	4	11	2	26,5	26,5	26,5												
			1	4	10	103	239,0	239,0	239,0												
			1	4	10	104	314,9	314,9	314,9												
			1	2	10	72	272,4	272,4						272,4							

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp									Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	11	7	271,2	271,2	271,2												
			1	4	11	9	253,8	253,8	253,8												
			1	2	10	109	52,2	52,2						52,2							
23	**Mạ Văn Khủ con là Mạ Văn Dụng**	**Kim Long**					**36,6**	**36,6**	**36,6**												
			1	4	11	3	36,6	36,6	36,6												
24	**Trần Văn Lượng vợ là Nông Thị Yên**	**Kim Long**					**2.737,5**	**2.737,5**	**1.172,0**						**1.565,5**						
			1	4	10	92	395,2	395,2	395,2												
			1	4	10	96	437,9	437,9	437,9												
			1	4	10	98	338,9	338,9	338,9												
			1	3	9	1	49,5	49,5							49,5						
			1	3	8	12	1.516,0	1.516,0							1.516,0						
25	**Đỗ Văn Dần vợ là Hà Thị Yên**	**Kim Long**					**665,6**	**665,6**	**647,1**					**18,5**							
			1	2	10	105	18,5	18,5						18,5							
			1	4	10	36	173,8	173,8	173,8												
			1	4	10	40	152,9	152,9	152,9												
			1	4	10	43	217,0	217,0	217,0												
			1	4	10	39	103,4	103,4	103,4												
26	**Vi Văn Mười vợ là Lương Thị Viện**	**Kim Long**					**1.842,0**	**1.842,0**	**1.576,3**		**265,7**										
			1	4	10	88	1.576,3	1.576,3	1.576,3												
			1	2	10	81	265,7	265,7			265,7										

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp									Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
27	**Hoàng Văn Chiến vợ là Phạm Thị Hồng**	**Kim Long**					**1.240,5**	**1.240,5**	**1.240,5**												
			1	4	10	83	386,4	386,4	386,4												
			1	4	9	55	351,2	351,2	351,2												
			1	4	10	87	271,6	271,6	271,6												
			1	4	10	90	231,3	231,3	231,3												
28	**Mạ Quang Lưu vợ là Hoàng Thị Văn**	**Kim Long**					**219,7**	**219,7**	**219,7**												
			1	4	10	79	69,5	69,5	69,5												
			1	4	10	82	110,4	110,4	110,4												
			1	4	10	80	39,8	39,8	39,8												
29	**Mạ Thị Chiến**	**Kim Long**					**741,4**	**741,4**	**741,4**												
			1	4	10	60	741,4	741,4	741,4												
30	**Mạ Thị Na con gái Mạ Thị Hỏn**	**Kim Long**					**605,6**	**605,6**	**605,6**												
			1	4	10	73	442,3	442,3	442,3												
			1	4	10	75	163,3	163,3	163,3												
31	**Ma Văn Tiến vợ là Trần Thị Tuấn**	**Kim Long**					**152,5**	**152,5**	**152,5**												
			1	4	10	67	38,4	38,4	38,4												
			1	4	10	68	44,7	44,7	44,7												
			1	4	10	70	69,4	69,4	69,4												
32	**Mạ Văn Lập vợ là Lý Thị Cờ**	**Kim Long**					**72,5**	**72,5**	**72,5**												
			1	4	10	55	72,5	72,5	72,5												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
33	**Mạ Văn Thân vợ là Tô Thị Kim**	**Kim Long**					**1.264,9**	**1.264,9**	**320,3**	**584,4**				**360,2**							
			1	4	10	48	72,4	72,4	72,4												
			1	4	10	49	35,0	35,0	35,0												
			1	4	10	53	79,6	79,6	79,6												
			1	4	10	57	76,6	76,6	76,6												
			1	4	10	52	56,7	56,7	56,7												
			1	4	9	19	84,4	84,4		84,4											
			1	4	9	20	237,6	237,6		237,6											
			1	2	9	16	360,2	360,2						360,2							
			1	4	9	71	262,4	262,4		262,4											
34	**Hoàng Văn Phong vợ là Vi Thị Tuyết**	**Kim Long**					**80,6**	**80,6**	**80,6**												
			1	4	10	23	55,9	55,9	55,9												
			1	4	10	25	24,7	24,7	24,7												
35	**Hoàng Văn Tinh vợ là Hoàng Thị Năm**	**Kim Long**					**383,2**	**383,2**	**383,2**												
			1	4	10	51	237,5	237,5	237,5												
			1	4	10	58	145,7	145,7	145,7												
36	**Hoàng Thị Việt con Vi Văn Đoan**	**Kim Long**					**5.038,6**	**4.638,6**	**1.965,6**		**1.657,6**			**1.015,4**		**400,0**	**400,0**				
			II/1	2/1	10	12	800,4	400,4			400,4					**400,0**	400,0				
			1	2	10	116	461,2	461,2			461,2										
			1	2	10	117	522,2	522,2			522,2										

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	10	16	921,9	921,9	921,9												
			1	2	10	14	316,3	316,3						316,3							
			1	2	10	9	699,1	699,1						699,1							
			1	4	10	19	396,7	396,7	396,7												
			1	4	10	3	128,1	128,1	128,1												
			1	4	10	4	429,8	429,8	429,8												
			1	4	10	5	52,4	52,4	52,4												
			1	4	10	7	36,7	36,7	36,7												
			1	2	10	18	273,8	273,8			273,8										
37	**Hoàng Thị Niên con Hứa Văn Mạnh**	**Kim Long**					**2.452,5**	**2.452,5**	**2.181,8**			**250,7**		**20,0**							
			1	4	9	36	557,0	557,0	557,0												
			1	4	9	39	90,8	90,8	90,8												
			1	4	9	62	98,4	98,4	98,4												
			1	4	9	66	99,7	99,7	99,7												
			1	4	9	49	427,0	427,0	427,0												
			1	4	10	8	23,2	23,2	23,2												
			1	4	10	10	376,6	376,6	376,6												
			1	4	10	6	509,1	509,1	509,1												
			1	2	10	17	20,0	20,0						20,0							
			1	4	10	15	250,7	250,7				250,7									

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
38	**Vi Thị Hường**	**Kim Long**					**526,8**	**526,8**	**293,0**					**233,8**							
			1	2	9	64	233,8	233,8						233,8							
			1	4	9	58	180,3	180,3	180,3												
			1	4	9	57	112,7	112,7	112,7												
39	**Hứa Văn Tặng vợ là Liệu Thị Luyến**	**Kim Long**					**1.672,2**	**1.672,2**	**1.523,0**					**149,2**							
			1	4	9	35	296,3	296,3	296,3												
			1	4	9	41	22,7	22,7	22,7												
			1	4	9	34	22,4	22,4	22,4												
			1	4	9	52	432,8	432,8	432,8												
			1	4	9	59	610,2	610,2	610,2												
			1	4	9	53	138,6	138,6	138,6												
			1	2	9	40	149,2	149,2						149,2							
40	**Trần Thị Khuyên chồng là Hoàng Văn Đại**	**Kim Long**					**5.932,1**	**5.682,1**	**108,2**	**793,5**	**4.437,6**			**342,8**		**250,0**	**250,0**				
			1	4	9	4	630,4	630,4		630,4											
			1	4	9	69	163,1	163,1		163,1											
			II/1	2/1	8	7	4.687,6	4.437,6			4.437,6					**250,0**	250,0				
			1	4	8	18	108,2	108,2	108,2												
			1	2	8	21	342,8	342,8						342,8							
41	**Mạ Văn Tùng vợ là Ma Thị Đồng**	**Kim Long**					**1.015,7**	**1.015,7**	**1.015,7**												
			1	4	9	25	1.015,7	1.015,7	1.015,7												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
42	**Hoàng Thị Sang**	**Kim Long**					**619,3**	**419,3**			**419,3**					**200,0**	**200,0**				
			II/1	2/1	9	15	619,3	419,3			419,3					**200,0**	200,0				
43	**Lương Thị Nghệ**	**Kim Long**					**365,7**	**365,7**	**365,7**												
			1	4	9	61	365,7	365,7	365,7												
44	**Hứa Văn Lên anh trai là Hứa Văn Tuấn**	**Kim Long**					**47,6**	**47,6**	**47,6**												
			1	2	9	68	47,6	47,6	47,6												
45	**Nguyễn Siêu Phúc vợ là Đỗ Thị Bẩy**	**Kim Long**					**520,6**	**520,6**	**520,6**												
			1	4	9	29	503,6	503,6	503,6												
			1	4	9	30	17,0	17,0	17,0												
46	**Nguyễn Thị Ngoan**	**Kim Long**					**2.103,6**	**2.103,6**	**2.103,6**												
			1	4	9	54	637,4	637,4	637,4												
			1	4	10	84	182,6	182,6	182,6												
			1	4	9	43	43,9	43,9	43,9												
			1	4	9	7	146,6	146,6	146,6												
			1	4	9	10	141,9	141,9	141,9												
			1	4	9	46	951,2	951,2	951,2												
47	**Mạ Văn Căn vợ là Hoàng Thị Hướng**	**Kim Long**					**3.054,1**	**3.054,1**	**110,8**		**2.161,5**	**286,1**		**495,7**							
			1	1	9	12	873,5	873,5			873,5										
			1	2	9	13	495,7	495,7						495,7							
			1	4	9	8	286,1	286,1				286,1									

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	9	11	110,8	110,8	110,8												
			1	2	9	3	387,5	387,5			387,5										
			1	2	9	67	201,6	201,6			201,6										
			1	2	8	17	698,9	698,9			698,9										
48	**Mạ Tiến Dũng vợ là Phạm Thị Châm**	**Kim Long**					**1.094,7**	**1.094,7**	**1.094,7**												
			1	4	9	23	1.094,7	1.094,7	1.094,7												
49	**Hoàng Văn Thiết vợ là Hoàng Thị Xuyên**	**Kim Long**					**1.151,7**	**1.151,7**	**1.151,7**												
			1	4	9	27	837,3	837,3	837,3												
			1	4	9	28	314,4	314,4	314,4												
50	**Mạ Văn Trung vợ là Lý Thị Sinh**	**Kim Long**					**2.585,1**	**2.585,1**	**995,2**		**1.491,5**			**98,4**							
			1	4	9	26	19,9	19,9	19,9												
			1	4	9	31	207,9	207,9	207,9												
			1	4	9	42	457,0	457,0	457,0												
			1	4	9	45	27,6	27,6	27,6												
			1	2	9	33	98,4	98,4						98,4							
			1	1	9	38	736,6	736,6			736,6										
			1	2	9	32	754,9	754,9			754,9										
			1	4	9	44	282,8	282,8	282,8												
51	**Phạm Thị Phương con là Trần Xuân Duy**	**Kim Long**					**11.006,0**	**10.606,0**	**295,2**		**4.335,5**				**5.975,3**	**400,0**	**400,0**				
			1	4	9	47	166,5	166,5	166,5												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	9	48	128,7	128,7	128,7												
			1	3	8	5	5.975,3	5.975,3							5.975,3						
			II/1	2/1	8	6	1.088,8	688,8			688,8					**400,0**	400,0				
			1	2	8	22	3.646,7	3.646,7			3.646,7										
52	**Trần Thị Bùi con là Trần Thị Mai**	**Kim Long**					**41,5**	**41,5**			**41,5**										
			1	2	8	8	41,5	41,5			41,5										
53	**Nguyễn Thị Chúc**	**Kim Long**					**1.261,0**	**1.261,0**					**1.261,0**								
			1	4	7	17	1.261,0	1.261,0					1.261,0								
54	**Trần Văn Ngọc**	**Kim Long**					**3,3**	**3,3**			**3,3**										
			1	2	8	1	3,3	3,3			3,3										
55	**Nguyễn Trọng Phú vợ là Đặng Thị Ngọc**	**Đồng Tâm**					**2.279,1**	**2.279,1**						**2.279,1**							
			1	2	6	18	367,9	367,9						367,9							
			1	2	7	5	1.293,3	1.293,3						1.293,3							
			1	2	6	16	617,9	617,9						617,9							
56	**Nông Văn Chuyền vợ là Đặng Thị Nhân**	**Đồng Mới**					**97,3**	**97,3**				**97,3**									
			1	4	6	8	97,3	97,3				97,3									
57	**Lê Văn Chương vợ là Tướng Thị Định**	**Đồng Mới**					**306,8**	**306,8**			**306,8**										
			1	2	6	2	306,8	306,8			306,8										

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
58	**Lý Văn Lanh vợ là Bàn Thị Pén**	**Đồng Mới**					**510,2**	**510,2**			**510,2**										
			1	2	5	9	510,2	510,2			510,2										
59	**Lăng Văn Phương vợ là Lê Thị Huế**	**Đồng Mới**					**2.276,5**	**2.276,5**					**2.276,5**								
			1	4	5	13	2.276,5	2.276,5					2.276,5								
60	**Đặng Văn Độ con là Đặng Văn Thi**	**Đồng Mới**					**4.740,9**	**4.740,9**			**4.740,9**										
			1	2	5	8	4.600,5	4.600,5			4.600,5										
			1	2	5	10	140,4	140,4			140,4										
61	**Cao Văn Phong vợ là Đặng Thị Thùy**	**Đồng Mới**					**3.369,3**	**3.369,3**			**3.369,3**										
			1	2	5	7	3.369,3	3.369,3			3.369,3										
62	**Bàn Thị Đông con là Đặng Văn Lợi**	**Đồng Mới**					**8.012,1**	**8.012,1**						**247,4**	**7.764,7**						
			1	2	5	6	7.764,7	7.764,7							7.764,7						
			1	2	5	5	247,4	247,4						247,4							
63	**Đặng Văn Thiện vợ là Trương Thị Thêu**	**Đồng Mới**					**119,9**	**119,9**			**119,9**										
			1	2	5	4	119,9	119,9			119,9										
64	**Đặng Văn Mùi vợ là Đặng Thị Song**	**Đồng Mới**					**1.545,1**	**1.545,1**			**1.545,1**										
			1	2	5	2	1.545,1	1.545,1			1.545,1										
65	**Hán Thiên Tình vợ là Trần Thị Liên**	**Đồng Mới**					**5.105,8**	**5.105,8**							**5.105,8**						
			1	2	5	3	4.293,6	4.293,6							4.293,6						
			1	2	4	25	812,2	812,2							812,2						

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
66	**Trần Thị Hoa con là Trần Văn Chung**	**Đồng Mới**					**798,4**	**798,4**				**798,4**									
			1	4	3	18	798,4	798,4				798,4									
67	**Lý Văn Sóc vợ là Nông Thị Siêu**	**Làng Vai**					**827,8**	**827,8**						**123,2**	**704,6**						
			1	3	3	15	315,9	315,9							315,9						
			1	3	3	14	388,7	388,7							388,7						
			1	2	2	15	123,2	123,2						123,2							
68	**Lý Văn Tư cháu nội là Lý Văn Thao**	**Làng Vai**					**114,1**	**114,1**							**114,1**						
			1	3	3	5	114,1	114,1							114,1						
69	**Lý Văn Chúng vợ là Đặng Thị Thịnh**	**Làng Vai**					**807,1**	**807,1**							**807,1**						
			1	3	3	16	807,1	807,1							807,1						
70	**Đặng Văn Kỳ vợ là Tường Thị Thắm**	**Làng Vai**					**6.494,3**	**6.494,3**			**2.862,0**				**3.632,3**						
			1	2	3	2	1.584,3	1.584,3			1.584,3										
			1	3	3	4	2.294,3	2.294,3							2.294,3						
			1	2	3	3	316,6	316,6			316,6										
			1	3	2	29	1.338,0	1.338,0							1.338,0						
			1	2	3	17	961,1	961,1			961,1										
71	**Nguyễn Văn Toàn vợ là Nguyễn Thị Lụt**	**Làng Vai**					**4.459,5**	**4.459,5**			**4.459,5**										
			1	2	3	6	4.459,5	4.459,5			4.459,5										
72	**Đặng Thị Ngọn con là Đặng Văn Cảm**	**Làng Vai**					**3.291,4**	**3.291,4**	**1.032,9**		**2.223,6**			**34,9**							
			1	2	2	4	1.337,4	1.337,4			1.337,4										

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	2	2	1	383,9	383,9			383,9										
			1	2	2	6	473,4	473,4			473,4										
			1	4	2	7	558,2	558,2	558,2												
			1	4	2	8	48,2	48,2	48,2												
			1	4	2	9	270,8	270,8	270,8												
			1	4	2	11	108,2	108,2	108,2												
			1	4	2	13	47,5	47,5	47,5												
			1	2	2	2	34,9	34,9						34,9							
			1	4	2	12	28,9	28,9			28,9										
73	**Lý Văn Kiên vợ là Trần Thị Nhân**	**Làng Vai**					**4.160,1**	**4.160,1**							**4.160,1**						
			1	3	2	25	4.160,1	4.160,1							4.160,1						
74	**Đặng Quang Linh vợ là Dương Thị Huệ**	**Làng Vai**					**3.428,2**	**3.428,2**			**3.420,3**				**7,9**						
			1	2	2	26	581,5	581,5			581,5										
			1	3	2	28	1,8	1,8							1,8						
			1	3	3	1	6,1	6,1							6,1						
			1	2	2	27	2.838,8	2.838,8			2.838,8										
75	**Đặng Văn Kiến vợ là Lý Thị Mùi**	**Làng Vai**					**2.545,1**	**2.545,1**			**467,0**			**2.003,5**	**74,6**						
			1	3	1	15	74,6	74,6							74,6						
			1	2	2	21	467,0	467,0			467,0										
			1	2	2	23	2.003,5	2.003,5						2.003,5							

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
76	**Lý Văn Hiện (A) vợ là Vi Thị Đặt**	**Làng Vai**					**6.260,9**	**5.860,9**	**779,7**		**1.457,5**			**1.273,1**	**2.350,6**	**400,0**	**400,0**				
			III/1	1	2	5	1.000,1	600,1			600,1					**400,0**	400,0				
			1	3	2	30	435,3	435,3							435,3						
			1	2	2	31	35,1	35,1			35,1										
			1	2	2	10	447,2	447,2	447,2												
			1	4	2	14	282,8	282,8	282,8												
			1	4	2	18	49,7	49,7	49,7												
			1	2	2	20	293,0	293,0						293,0							
			1	2	2	17	980,1	980,1						980,1							
			1	3	2	16	811,4	811,4							811,4						
			1	2	2	22	822,3	822,3			822,3										
			1	3	1	26	1.103,9	1.103,9							1.103,9						
77	**Đặng Văn Lanh vợ là Lý Thị Núc**	**Làng Vai**					**19,6**	**19,6**							**19,6**						
			1	3	2	24	19,6	19,6							19,6						
78	**Đặng Văn Tình vợ là Đặng Thị Nung**	**Làng Vai**					**530,3**	**440,3**			**263,3**				**177,0**	**90,0**	**90,0**				
			III/1	1	1	12	353,3	263,3			263,3					**90,0**	90,0				
			1	3	1	11	177,0	177,0							177,0						
79	**Nguyễn Văn Nghĩa vợ là Đặng Thùy Trang**	**Làng Vai**					**751,8**	**751,8**	**751,8**												
			1	4	1	10	432,2	432,2	432,2												
			1	4	1	20	167,8	167,8	167,8												

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
			1	4	1	23	151,8	151,8	151,8												
80	**Lý Văn Diền vợ là Bàn Thị Lâm**	**Làng Vai**					**7.105,2**	**6.705,2**	**678,8**		**5.395,9**			**630,5**		**400,0**	**400,0**				
			1	4	1	17	678,8	678,8	678,8												
			1	2	1	16	630,5	630,5						630,5							
			III/1	1	1	14	1.100,7	700,7			700,7					**400,0**	400,0				
			1	2	1	35	4.695,2	4.695,2			4.695,2										
81	**Đặng Văn Chương vợ là Lý Thị Nghéo**	**Làng Vai**					**2.150,8**	**2.150,8**			**2.150,8**										
			1	2	1	2	2.150,8	2.150,8			2.150,8										
82	**UBND XÃ MINH DÂN**						**9.667,2**									**9.557,9**		**9.557,9**	**109,3**	**109,3**	
					1	13	115,3									115,3		115,3			
					2	3	563,2									563,2		563,2			
					2	19	108,6									108,6		108,6			
					4	13	424,8									424,8		424,8			
					4	20	601,8									601,8		601,8			
					5	12	365,6									365,6		365,6			
					6	13	118,8									118,8		118,8			
					7	4	265,3									265,3		265,3			
					7	6	152,6									152,6		152,6			
					8	9	30,8									30,8		30,8			
					8	13	419,1									419,1		419,1			
					8	16	197,5									197,5		197,5			
					9	2	79,5									79,5		79,5			
					9	6	18,7									18,7		18,7			

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Khu vực	Vị trí	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Nhóm đất nông nghiệp								Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
								Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
					9	9	48,6									48,6		48,6			
					9	14	302,8									302,8		302,8			
					9	17	337,8									337,8		337,8			
					9	24	70,3									70,3		70,3			
					9	37	393,7									393,7		393,7			
					9	60	165,3									165,3		165,3			
					9	65	44,9									44,9		44,9			
					10	11	363,7									363,7		363,7			
					10	13	149,3									149,3		149,3			
					10	54	6,2									6,2		6,2			
					10	69	174,4									174,4		174,4			
					10	93	302,4									302,4		302,4			
					10	97	1.560,0									1.560,0		1560			
					10	101	109,3												**109,3**	109,3	
					10	106	108,1									108,1		108,1			
					11	8	55,0									55,0		55			
					11	15	93,4									93,4		93,4			
					11	23	1.920,4									1.920,4		1920,4			